

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1915/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

*Xét Văn bản số 26122022/CV-OASIS ngày 26/12/2022 của Công ty TNHH Việt Nam Oasis về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 10042023/CV-OASIS ngày 10/04/2023 của Công ty TNHH Việt Nam Oasis về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH Việt Nam Oasis” tại các lô đất SP1-2*B, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, thành phố Hải Phòng;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Oasis, địa chỉ tại số 15, đường số 08, Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Công ty TNHH Việt Nam Oasis” tại các lô đất SP1-2*B, Khu Đô thị, Công



ng nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Công ty TNHH Việt Nam Oasis”.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô đất SP1-2*B Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 0202045726 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 09/09/2020, đăng kí thay đổi lần thứ 02 ngày 03/11/2022.

Giấy chứng nhận đăng kí đầu tư, mã số dự án 3233630397 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 01/09/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/11/2022 tại Lô đất SP1-2*B, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.4. Mã số thuế: 0202045726

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất giày dép (nghiên cứu phát triển sản phẩm, sản xuất hàng mẫu); dịch vụ liên quan đến sản xuất: thiết kế giày, dép; dịch vụ tư vấn kỹ thuật; dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 50.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 1.000.000 đôi/năm (500 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Oasis:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Việt Nam Oasis có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 26 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên;
- Công ty TNHH Việt Nam Oasis;
- Công ty TNHH VSIP Hải Phòng;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1915.../GPMT-BQL ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ đưa qua hệ thống xử lý nước thải của nhà máy và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả ra môi trường).

- Đã ký hợp đồng thuê lại đất và cơ sở hạ tầng số 002/2020/LA/MCSD-VSIP HP ngày 09/10/2020 và văn bản phê duyệt đơn xin đầu nối hệ thống nước thải số 56-23/EMD/VSIP ngày 15/02/2023 với Công ty TNHH VSIP Hải Phòng (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, nước thải tại khu nhà bếp được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ. Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha keo, bàn xoa keo, khung lưới in) được thu gom vào bể gom, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày.đêm để xử lý trước, rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý cùng nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Đối với nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 200 m³/ngđ → hố ga nước thải sau xử lý (tọa độ



X:2313182, Y: 597176) → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngđ
- + 01 bể thu gom nước thải với dung tích 5,88m³;
- + 01 bể điều hòa với dung tích 49,35m³;
- + 01 Thiết bị phản ứng với dung tích 19,6 m³;
- + 01 bể chứa bùn với dung tích 5,85 m³.

Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Nước thải từ các khu bếp → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

+ Nước thải sản xuất sau xử lý → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200m³/ngày.đêm → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

Hệ thống xử lý nước thải công suất 200m³/ngày.đêm với công nghệ xử lý sinh học đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của Dự án đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 200m³/ngày.đêm
- + 22 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 238,8m³.
- + 02 bể tách mỡ 2 ngăn với dung tích 18m³;
- + 01 bể thu gom với tổng dung tích 11,34m³;
- + 01 bể điều hòa với tổng dung tích 80,64m³
- + 01 bể thiếu khí với tổng dung tích 61,44 m³;
- + 01 bể hiếu khí với tổng dung tích 80,64 m³;
- + 01 bể lắng với tổng dung tích 11,56 m³;
- + 01 bể khử trùng với dung tích 10,9m³.
- + 01 bể bùn với dung tích 12,8 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (04 vị trí):

*** Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày.đêm:**

- 01 vị trí tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- 01 vị trí tại hồ ga đầu nối nước thải với trạm xử lý nước thải của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

*** Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày.đêm:**

- 01 vị trí tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày đêm.

- 01 vị trí tại ngăn lắng (trong thiết bị phản ứng) của của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/ngày đêm trước khi đầu nối với hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ yêu cầu của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Đô thị, công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..19.15../GPMT-BQL ngày 26. tháng 4. năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nhà xưởng B:
 - + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 1 bàn quét keo
- Nhà xưởng F:
 - + Nguồn số 02-03: Khí thải phát sinh từ 02 bàn quét keo
 - + Nguồn số 04-06: Khí thải phát sinh từ 03 máy cắt lazer
 - + Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu vực in lưới
- Nhà xưởng G:
 - + Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 01 bàn quét keo
 - + Nguồn số 09 đến 12: Khí thải phát sinh từ 05 máy cắt lazer
 - + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ khu vực in lưới

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí số 01 : Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in lưới và khu vực máy cắt lazer (nhà xưởng F). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2313229.3846$, $Y = 597406.8259$.

- Vị trí số 02 : Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực in lưới và khu vực cắt lazer (nhà xưởng G). Tọa độ vị trí xả thải: $X = 2313273.1212$, $Y = 597403.7155$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $31.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p= 0,9$; $K_v= 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B $K_v = 1,0$; $K_p = 0,9$)	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải 01, 02					
1	Bụi tổng	m ³ /h	180	-	Thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-		
3	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	-	2.000		
4	Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400		
5	Ethyl ketone	mg/Nm ³	-			
6	Methyl acetate (C ₃ H ₆ O ₂)		-	610		
7	Cyclohexanone (C ₆ H ₁₀ O)	mg/Nm ³	-	400		
8	Additive	mg/Nm ³	-	-		
9	PU Resin	mg/Nm ³	-	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo tại các nhà xưởng B, F, G được thu gom bằng chụp hút, hộp than hoạt tính được lắp đặt động bộ với dây chuyền sản xuất. Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo được thu gom, xử lý và thải khí tại chỗ (tại khu vực sản xuất trong nhà xưởng).

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình in lưới, 3 máy cắt lazer tại nhà xưởng F được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Nguồn số 3: Khí thải từ quá trình in lưới và 5 máy cắt lazer tại nhà xưởng G được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

* Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng F: xử lý khí thải từ quá trình in lưới và 3 máy cắt lazer bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

+ Quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn 04 -07) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ (số lượng: 01 → Quạt hút công suất 31.000 m³/giờ → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 06 tháng/lần, thu gom và xử lý là chất thải nguy hại).

* Hệ thống hấp phụ nhà xưởng G: xử lý khí thải từ quá trình in lưới và 5 máy cắt lazer (nhà xưởng G) bằng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

+ Quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn 09 -13) → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ (số lượng: 01) → Quạt hút công suất 35.000 m³/giờ → Ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 06 tháng/lần, thu gom và xử lý là chất thải nguy hại).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: (05 vị trí)

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in lưới và khu vực máy cắt lazer (nhà xưởng F); Toạ độ: X = 2313288; Y = 597288.

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình in lưới và khu vực máy cắt lazer (nhà xưởng G); Toạ độ: X = 2313287; Y = 597234.

- Mẫu không khí Môi trường làm việc khu vực quét keo (3 vị trí: nhà B, nhà F, nhà G). Toạ độ vị trí lấy mẫu nhà B: X = 2313268.0115, Y = 597235.421; toạ độ vị trí lấy mẫu nhà F: X = 2313221.9856, Y = 597354.9444; toạ độ vị trí lấy mẫu nhà G: X = 2313294.2808, Y = 597358.4476.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B Kv = 1,0; Kp = 0,9)	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Dòng khí thải 01, 02			
1	Bụi tổng	m ³ /h	180	-
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-
3	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	-	2.000
4	Ethyl acetate	mg/Nm ³	-	1.400
5	Ethyl ketone	mg/Nm ³	-	
6	Methyl acetate (C ₃ H ₆ O ₂)	mg/Nm ³	-	610
7	Cyclohexanone (C ₆ H ₁₀ O)	mg/Nm ³	-	400
8	Additive	mg/Nm ³	-	-
9	PU Resin	mg/Nm ³	-	-

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1915.../GPMT-BQL ngày 26... tháng 4 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Khu vực máy cắt, máy chặt nguyên liệu
- + Nguồn số 02: Khu vực máy gò, ép
- + Nguồn số 03: Khu vực cổng ra vào

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01 có tọa độ: X (m) = 2310590, Y (m) = 584366
- + Nguồn số 02 có tọa độ: X (m) = 2310585, Y (m) = 584347
- + Nguồn số 03 có tọa độ: X (m) = 2310525, Y (m) = 584312

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNM: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1915.../GPMT-BQL ngày 26.. tháng 4 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Đơn vị	Khối lượng	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	Kg/năm	100	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	Kg/năm	30	16 01 06
3	Găng tay, giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	Kg/năm	300	18 02 01
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	Kg/năm	400	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	Kg/năm	100	18 01 03
6	Bao bì mềm thải	Rắn	Kg/năm	50	18 01 01
7	Hộp mực in, mực in thải	Rắn	Kg/năm	50	08 02 04
8	Dầu thải các loại	Lỏng	Kg/năm	200	17 02 03
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	Kg/năm	2.052	12 01 04
10	Chổi quét dính keo thải	Rắn	Kg/năm	2.029	18 01 03
11	Thùng keo, hóa chất thải	Rắn	Kg/năm	8.615,5	18 01 02
12	Keo thừa	Lỏng	Kg/năm	3.120	19 12 02
13	Bùn thải từ HT XLNT SX	Lỏng	Kg/năm	1.560	12 06 05
Tổng			Kg/năm	18.226,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên bao gồm: Mesh lưới in vụn thải, da vụn, đế hỏng, xốp nguyên liệu phụ vụn hỏng, nilon thừa từ công đoạn dán tem, bavia thải, ... Tổng khối lượng: 12.315,2 kg/năm ~ 12,32 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1.418,1 kg/ngày ~ 442,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 40 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền chống thấm, chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho/khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 40 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu khung BTCT, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện hai mặt, mái kết cấu BTCT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy loại 40L – 60L – 200L.

- Kho/khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt: diện tích 40 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu khung BTCT, tường xây gạch, sơn nước hoàn thiện hai mặt, mái kết cấu BTCT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .1915./GPMT-BQL ngày .26. tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường.

